

Số: 208/CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

"V/v công bố thông tin Báo cáo thường niên
năm 2023"

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi : Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
2. Mã cổ phiếu : GTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM

4. Điện thoại : 08.38558649

Fax : 08.38558649

5. Người thực hiện công bố thông tin:

Người được UQ CBTT : Hoàng Anh Giao – Tổng giám đốc công ty

Điện thoại : Cá nhân 0918.483.979, Công ty: 028.38577.405

6. Loại thông tin công bố : 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2023

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21 / 03 /2024 tại đường dẫn : www.giaothongsaigon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.



Hoàng Anh Giao

Số: 35 /BC-CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300460907
- Vốn điều lệ: 284.997.640.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 284.997.640.000 đồng
- Địa chỉ: 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM
- Số điện thoại : 08 38558649
- Số fax: 08 38558649
- Website: www.giaothongsaigon.com.vn
- Mã cổ phiếu: GTS
- Quá trình hình thành và phát triển:

Năm 1975, Ủy Ban Nhân Dân Thành phố đã ra quyết định thành lập 3 khu: Khu cầu đường Sài Gòn, Khu cầu đường Chợ Lớn và Khu cầu đường Gia Định. Khu cầu đường Chợ Lớn là tên gọi đầu tiên của Công ty.

Năm 1978 Khu cầu đường Chợ Lớn được đổi tên thành Công ty cầu đường nội thành.

Năm 1981, UBND Thành phố ra Quyết định số 271/QĐ-UB đổi tên Công ty cầu đường nội thành là Xí nghiệp công trình giao thông số 1, chuyển giao công tác thoát nước đô thị cho Sở Quản lý nhà đất và công trình đô thị.

Năm 1992 theo đề nghị của Sở Giao thông công chánh, UBND Thành phố ra Quyết định số 2081/QĐ-UB thành lập Khu Quản lý công trình giao thông công chánh trên cơ sở hợp nhất Xí nghiệp cầu phà và Xí nghiệp Công trình giao thông số 1.

Năm 1997, Khu Quản lý công trình giao thông công chánh được chuyển thành Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn.

Tháng 12/1999, UBND Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định thành lập Công ty Quản lý công trình cầu phà thành phố, đồng thời tách chức năng quản lý cầu và 4 bến phà ra khỏi nhiệm vụ quản lý của Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn kể từ ngày 01/06/2000.

Căn cứ vào Quyết định v/v phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công trình Giao thông Sài Gòn số 1146/QĐ-UBND ngày 12/03/2010 của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công trình Giao thông Sài Gòn đã chính thức chuyển đổi sang mô hình hoạt động mới kể từ ngày 26/08/2010.

Theo Quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển giao Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn về làm thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện thí điểm chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước.

Ngày 10/12/2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt quyết định số 6769/QĐ-UBND về phương án cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước chuyển Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn thuộc Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Ngày 01/02/2016, Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã tổ chức thành công cuộc đấu giá bán cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 13.165.000 cổ phần, số lượng cổ phần trúng đấu giá là 9.434.800 cổ phần, giá đấu thành công cao nhất là 10.100 đồng/cổ phần, giá đấu thành công thấp nhất là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 14/4/2016, Công ty tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần.

Ngày 05/05/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo giấy CNĐKDN số 0300460907 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016, với mức vốn điều lệ là 280.000.000.000 đồng.

Ngày 15/05/2019 Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 theo GCNĐKDN số 0300460907, với mức vốn điều lệ là 284.997.640.000 đồng.

Ngày 18/01/2022 Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mục đích bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty.

Ngày 26/12/2022 Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 theo GCNĐKDN số 0300460907, với mức vốn điều lệ là 284.997.640.000 đồng.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

Hoạt động công ích: Duy tu, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu, sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi; cây xanh; chiếu sáng, cầu, cống thoát nước, xử lý nước thải (Mã ngành 4390).

Thi công xây dựng các công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước; công trình xây dựng dân dụng; công nghiệp; điện; chiếu sáng; buro điện; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi (Mã ngành 4299).

Mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước (Mã ngành 4663).

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Mã ngành 4211,4212).

Thoát nước và xử lý nước thải: thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải (Mã ngành 3700).

Chuẩn bị mặt bằng: san lấp, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành 4312).

Thu gom rác thải không độc hại, rác thải độc hại (Mã ngành 3811,3812)

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê xe máy, thiết bị xây dựng (Mã ngành 7730).

Sản xuất BTNN, sản xuất bê tông thương phẩm, trạm trộn bê tông, sản xuất nhũ tương, sản xuất tín hiệu giao thông (Mã ngành 2395,1920,2790)

Dịch vụ thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ; Quản lý, trông coi nhà điều hành, trạm thu phí (Mã ngành 5225)

Điều tiết, khống chế, thanh thải, chướng ngại vật, chống va trôi các đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa; Hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa (Mã ngành 5222)

- Địa bàn kinh doanh của Công ty tập trung chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam như Tỉnh Đồng Nai, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

- + Hội đồng quản trị: 05 người (chủ tịch hội đồng và 04 thành viên)
- + Ban Kiểm soát: 03 người (01 Trưởng ban kiểm soát và 02 kiểm soát viên)
- + Ban Tổng Giám đốc: 05 người (Tổng Giám đốc và 04 Phó Tổng Giám Đốc)
- + 06 phòng ban và 14 xí nghiệp trực thuộc

- Công ty con:

Tên: Công ty TNHH MTV Công trình giao thông số 1

Địa chỉ: 476 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, quận 7, Tp.HCM

Vốn điều lệ: 1.500.000.000 đồng (Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn sở hữu 100% vốn điều lệ).

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Hoạt động công ích Duy tu, sửa chữa công trình giao thông. Duy tu, sửa chữa công trình đường thủy. Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi; cây xanh; chiếu sáng, cầu, cống thoát nước, xử lý nước thải.

4. Định hướng phát triển

- Mục tiêu chủ yếu của Công ty:

“Phải đặt lợi nhuận là mục tiêu hàng đầu, tăng trưởng là mục tiêu số 2. Không đặt ra mục tiêu không thực tế về khả năng sinh lời hoặc tăng trưởng có ảnh hưởng xấu đến chiến lược”

a. Mục tiêu tổng quát:

- + Đảm bảo sự ổn định của Công ty khi hoạt động với mô hình công ty cổ phần.
- + Đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu tài chính (doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức) đăng ký với cổ đông.
- + Trở thành công ty đại chúng, có cơ cấu cổ đông hợp lý, niêm yết trên thị trường chứng khoán, cổ phiếu có giá trị và cổ tức cao. Đạt trình độ chuyên nghiệp về quản lý tài chính, quản trị kinh doanh.

b. Mục tiêu cụ thể:

Lĩnh vực cung cấp quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

- + Giữ vững thị trường khách hàng mục tiêu là các Chủ đầu tư thuộc Sở GTVT Tp.Hồ Chí Minh.
- + Thâm nhập các lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng cầu trên địa bàn Tp.Hồ Chí Minh.
- + Mở rộng thị trường quản lý, bảo dưỡng trên các tuyến quốc lộ ngoài phạm vi Tp.Hồ Chí Minh

Lĩnh vực thực hiện công trình kinh doanh:

- + Mở rộng hơn nữa thị trường khách hàng mục tiêu là các Chủ đầu tư thuộc Sở GTVT Tp.Hồ Chí Minh.
- + Mở rộng lĩnh vực thi công thông qua việc tham gia thi công các công trình cầu, cây xanh, chiếu sáng, thủy lợi.

Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh VLXD

- + Chủ động đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - + Giảm chi phí vật tư đầu vào, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.
 - + Tối đa hóa chuỗi giá trị của công ty.
 - + Mở rộng sản xuất, kinh doanh VLXD: đá các loại, bê tông tươi, thép nhúng kẽm, ống cống đúc sẵn, cọc bê tông đúc sẵn.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Giữ vững thị trường đang thực hiện, tích cực mở rộng thị trường sang các tỉnh lân cận. Nghiên cứu đầu tư tài chính như thực hiện đầu tư vốn vào các doanh nghiệp, tạo cơ hội mở rộng thị trường và tận dụng, huy động nguồn lực từ bên ngoài.
- Các mục tiêu phát triển bền vững, chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: Công ty tiếp tục phấn đấu dẫn đầu trong lĩnh vực thực hiện cung cấp quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và trong thi công các công trình giao thông, hạ tầng trong phạm vi thành phố HCM. Công ty luôn đầu tư công nghệ kỹ thuật, ứng dụng máy móc hiện đại mang đến sự lựa chọn hiệu quả nhất và mở ra chìa khóa để phát triển bền vững .

5. Các rủi ro: Các công trình Công ty thi công chủ yếu sử dụng nguồn vốn ngân sách nên có các rủi ro như sau:

- Các công trình được các cơ quan có thẩm quyền quyết toán rất chậm, xa thời điểm thi công nên khi quyết toán giảm Công ty sẽ gặp khó khăn hoặc không thể thu hồi chi phí.
- Nợ đọng do Nhà nước không bố trí đủ kế hoạch vốn để thanh toán.
- Rủi ro về bảo hành công trình.
- Chính sách đơn giá của Nhà nước thay đổi ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2023:

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Chỉ tiêu | Kế hoạch 2023 | Thực hiện năm 2023 | TH2023/ KH2023 |
|----|----------------------|---------------|--------------------|-------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4)=(3)/(2) |
| 1 | Doanh thu + thu nhập | 971.000 | 1.294.370 | 133,30% |
| 2 | Chi phí | 936.962 | 1.260.367 | 134,52% |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | 26.414 | 27.184 | 102,92% |
| 4 | Vốn điều lệ | 284.997 | 284.997 | 100,00% |

Trong năm 2023 mặc dù Thành phố Hồ Chí Minh còn gặp nhiều khó khăn, nền kinh tế hồi phục chậm nhưng với sự nỗ lực hết mình trong sản xuất kinh doanh của Ban lãnh đạo cùng tập thể người lao động Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2023, đảm bảo các mục tiêu đã đề ra trong năm về doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức.

Về chỉ tiêu doanh thu:

Trong năm 2023, tập thể lãnh đạo và người lao động Công ty đã nỗ lực hết mình trong sản xuất kinh doanh để cố gắng hoàn thành nhiệm vụ được giao. Doanh thu và thu nhập khác đạt được trong năm 2023 là 1.294,37 tỷ đồng, đạt 133,3% so với kế hoạch năm 2023.

Đối với lĩnh vực cung cấp dịch vụ quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ: Công ty đã chủ động thực hiện tốt công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo hợp đồng đã ký kết, hoàn thành 100% giá trị được Chủ đầu tư giao trong năm 2023. Bên cạnh đó Công ty còn được chủ đầu tư bổ sung nguồn vốn cho các hợp đồng đã ký kết nên doanh thu trong năm 2023 vượt kế hoạch đề ra. Thực hiện thanh quyết toán kịp thời, doanh thu đạt được năm 2023 là 650,6 tỷ đồng.

Đối với lĩnh vực công trình kinh doanh: Công ty tiếp tục duy trì được thương hiệu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tiếp tục được sự ủng hộ của các Chủ đầu tư truyền thống đánh giá cao. Mặc dù đa số công trình được các Chủ đầu tư triển khai vào quý cuối năm, tuy nhiên với nguồn công trình chuyển tiếp từ các năm trước Công ty đã chủ động huy động nguồn lực triển khai thực hiện các công trình đảm bảo tiến độ, đạt chất lượng, kịp thời ghi nhận doanh thu năm 2023 với doanh thu đạt được là 614 tỷ đồng.

Đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng: Trong năm 2023, lĩnh vực sản xuất BTN, nhũ tương nhựa tiếp tục giúp công ty chủ động đáp ứng nhu cầu cho các công trình do công ty thi công, góp phần hoàn thành đạt chất lượng và tiến độ các công trình trọng điểm của thành phố và cung ứng kịp thời cho nhu cầu đảm bảo giao thông, quản lý, bảo trì thường xuyên hệ thống đường bộ thuộc lĩnh vực cung cấp dịch vụ quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Bên cạnh đó, Công ty còn tăng cường bán VLXD ra bên ngoài, góp phần tăng doanh thu, lợi nhuận từ lĩnh vực này. Doanh thu

sản xuất kinh doanh VLXD đạt được trong năm 2023 là 23,6 tỷ đồng.

Về chỉ tiêu lợi nhuận:

Trong năm 2023 giá cả vật tư, nhiên liệu liên tục biến động, khan hiếm làm tăng chi phí đầu vào đã ảnh hưởng tác động nhiều đến tổng chi phí của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 là 27,184 tỷ đồng đạt 102,92 % so với kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành Công ty bao gồm :

a) Ông Hoàng Anh Giao – Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 28 tháng 01 năm 1971

- Nơi ở hiện nay: 60/46 Yên Thế, phường 2, quận Tân Bình, Tp.HCM.

- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế, Kỹ sư cầu đường

Quá trình công tác:

* 1994-2000: NV - Công ty Quản lý CTGT Sài Gòn.

* 2000-2003: Phó trưởng phòng KH-VT

* 2003-2010: Trưởng phòng KH-ĐT-VT

* 2010 – 04/5/2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn.

* 05/5/2016 – 30/9/2016: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn.

* 01/9/2016 – nay: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn.

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 2.137 cổ phiếu

Số cổ phần đại diện chủ sở hữu: 4.275.000 cổ phiếu

b) Ông Võ Văn Sơn – Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 12 tháng 12 năm 1973

- Nơi ở hiện nay: 133/33 Văn Thân, phường 8, quận 6, Tp.HCM.

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường

Quá trình công tác:

* 1996 – 2001: Nhân viên Phòng Kỹ thuật thuộc Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn

* 2001 – 2004: Phó trưởng Phòng Kỹ thuật – Quản lý giao thông thuộc Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn

* 2004 – 2013: Giám đốc Xí nghiệp Quản lý đường bộ 2 trực thuộc Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn

* 2013 – 4/2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn

* 5/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 103.719 cổ phiếu

c) Ông Nguyễn Hoàng Thái – Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 26 tháng 5 năm 1962
- Nơi ở hiện nay: 18 đường 52 Cư xá Lữ Gia, phường 15, Quận 11, Tp.HCM
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường

Quá trình công tác:

- * 1984 – 1987: Cán bộ kỹ thuật, Ban Quản lý Công trình
- * 1988 – 1994: Cán bộ kỹ thuật, Đội công trình giao thông quận 11
- * 1994 – 1995: Cán bộ kỹ thuật, Ban Quản lý dự án quận 11
- * 1995 – 2001: Phó Giám đốc, Ban Quản lý dự án quận 11
- * 2001 – 2007: Giám đốc, Ban Quản lý dự án quận 11
- * 2008 – 11/2015: Phó Chủ tịch UBND quận 11
- * 25/11/2015 – nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn.

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 5.089 cổ phiếu

d) Ông Võ Anh Tú – Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 23 tháng 9 năm 1975
- Nơi ở hiện nay: 751/38G Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6, TP.HCM
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường, Cử nhân Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- * 1998 – 2003: Nhân viên kỹ thuật - Xí nghiệp Quản lý đường bộ 3 thuộc Công ty Quản lý Công trình giao thông Sài Gòn
- * 2003 – 2010: Phó trưởng Phòng Kế hoạch vật tư - Công ty Quản lý Công trình giao thông Sài Gòn
- * 2010 – 2012: Trưởng Phòng Kế hoạch – Đầu tư - vật tư, Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn
- * 2012 – 4/2016: Phó Giám đốc - Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn
- * 5/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc - Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 22.087 cổ phiếu

Số cổ phần đại diện chủ sở hữu: 4.275.000 cổ phiếu

e) Ông Phan Minh Hải Lăng – Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 28 tháng 10 năm 1974
- Nơi ở hiện nay: 218P Cư xá Thanh Đa, phường 27, quận Bình Thạnh, Tp.HCM
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- * 1996 – 1997: Nhân viên nghiệp vụ phòng KH-XNK – Công ty XNK & Dịch vụ Q1
- * 1998 – 2001: Nhân viên phòng KH-XNK – Tổng Công ty Bến Thành
- * 2001 – 2004: Nhân viên phòng KH-XNK – Công ty vật tư Bến Thành

- * 2004 – 2007: Phó Giám đốc Công ty TNHH Chợ cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh
- * 2007 – 2012: Giám đốc Công ty TNHH Chợ cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh
- * 2012 – 2014: Chuyên viên phòng Đầu tư thuộc Tổng Công ty Bến Thành
- * 2015 – 09/10/2016: Phó Giám đốc Hành chính – Tổng Công ty Bến Thành, kiêm Phó Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Bến Thành – Hoàng Thành
- * 10/10/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc - Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn

Số lượng cổ phiếu được ủy quyền hoặc nắm giữ: 0 cổ phiếu

f) Bà Phan Thị Tú Trinh – Kế toán trưởng Công ty

- Sinh ngày 07 tháng 11 năm 1974.

- Nơi ở hiện nay: 27 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- * 1998 – 1999: Nhân viên Kế toán Bến phà Thủ Thiêm
- * 1999 – 2004: Nhân viên kế toán xí nghiệp 2 – Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn
- * 2004 – 2008: Nhân viên phòng kế toán – Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn
- * 2008 – 2014: Phó Trưởng phòng Tài vụ kế toán thống kê – Công ty TNHH MTV công trình giao thông Sài Gòn
- * 2014 – 04/5/2016: Kế toán trưởng - Trưởng phòng Tài vụ kế toán thống kê – Công ty TNHH MTV công trình giao thông Sài Gòn
- * 04/5/2016 – nay: Kế toán trưởng - Trưởng phòng Tài vụ kế toán thống kê – Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 8.753 cổ phiếu

2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên:

Tính đến thời điểm 31/12/2023 số lao động Công ty là: 498 người, trong đó số lao động quản lý: 07 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Công ty chú trọng việc đầu tư xe máy, thiết bị phục vụ thi công, với mục đích nâng cao năng lực hoạt động sản xuất, thực hiện các biện pháp cơ giới hóa trong sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu vệ sinh môi trường, làm sạch đường phố, đảm bảo an toàn trong giao thông và mỹ quan đô thị, góp phần tăng doanh thu, bảo toàn và phát triển nguồn vốn.

Trong năm 2023, Công ty hoàn thành đầu tư 19 thiết bị, xe máy với tổng giá trị hơn 20,3 tỷ đồng góp phần hiện đại hóa, tăng cường cơ giới hoá, kịp thời phục vụ các công trình thi công, tăng lợi nhuận Công ty.

Công ty đã đầu tư thiết bị xác định độ bằng phẳng mặt đường theo chỉ số độ gồ ghề (IRI) áp dụng vào công tác duy tu, bảo dưỡng đường bộ.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty TNHH Một thành viên Công trình Giao thông Số 1 được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Việc thành lập công ty được thực hiện thông qua việc mua lại vốn của Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam Việt, là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ năm 2011 đến thời điểm đầu tư. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310994760 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi giấy phép lần thứ 5 vào ngày 27 tháng 12 năm 2019

Tình hình tài chính của Công ty con:

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2023 | % tăng giảm |
|----------------------------|----------------|----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 6.118.686.621 | 6.281.270.832 | 2,66% |
| Doanh thu thuần | 18.373.442.100 | 18.709.821.795 | 1,83% |
| LN từ hoạt động kinh doanh | 213.005.604 | 322.911.066 | 51,60% |
| Lợi nhuận trước thuế | 213.005.604 | 323.058.815 | 51,67% |
| Lợi nhuận sau thuế | 170.404.483 | 258.447.052 | 51,67% |

4. Tình hình tài chính Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn:

a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2023 | % tăng giảm |
|----------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 1.040.809.235.658 | 1.123.658.737.279 | 7,96% |
| Doanh thu thuần | 1.319.676.336.802 | 1.288.309.809.945 | -2,38% |
| LN từ hoạt động kinh doanh | 31.118.147.670 | 32.398.070.605 | 4,11% |
| Lợi nhuận trước thuế | 33.864.777.224 | 34.002.913.657 | 0,41% |
| Lợi nhuận sau thuế | 27.078.138.059 | 27.183.988.861 | 0,39% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 8,0% | 8,0% | 0,00% |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2023 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn | 1,16 | 1,18 | |
| Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | | | |
| + Hệ số thanh toán nhanh: | 1,05 | 1,13 | |
| <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> | | | |
| <u>Nợ ngắn hạn</u> | | | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,70 | 0,71 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 2,35 | 2,48 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho | 15,23 | 29,90 | |
| Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân | | | |
| + Vòng quay tổng tài sản | 1,27 | 1,15 | |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | | | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0,02 | 0,02 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0,09 | 0,08 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0,03 | 0,02 | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,02 | 0,02 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành của Công ty là 28.499.764 cổ phần. Trong đó có 28.480.564 số cổ phần tự do chuyển nhượng và 19.200 số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo cam kết của người sở hữu.

b) Cơ cấu cổ đông: (Ngày chốt danh sách sở hữu: 02/06/2023)

+ Cổ đông lớn trên 5% CP có quyền biểu quyết: 23.201.446 CP (81,41%) và cổ

đồng nhỏ dưới 5 % CP có quyền biểu quyết: 5.298.318 CP (18,59%)

+ Cổ đông tổ chức 14.015.500 CP (49,18%) và cổ đông cá nhân: 14.484.264 CP(50,82%)

+ Cổ đông trong nước: 28.447.864 CP (99,82%) và cổ đông nước ngoài: 51.900 CP(0,18%)

+ Cổ đông nhà nước: 13.965.000 CP (49%) và các cổ đông khác: 14.534.764 CP (51%)

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không .

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không

e) Các chứng khoán khác: không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Tác động lên môi trường: không

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Điện sử dụng năm 2023: 382.710 Kwh.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng : không

6.4. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức và Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè, Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn với lượng nước sử dụng trong năm 2023: 4.860 m³

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế, tái sử dụng: không có.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường : không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường : không

Công ty luôn nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là 498 người; mức tiền lương trung bình của người lao động 19.236.210 đồng/tháng/ người.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Trong năm 2023, Công ty đã luôn quan tâm đến việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, đảm bảo thu nhập bình quân cao hơn thỏa ước lao

động tập thể. Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách, thực hiện trích nộp BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động đảm bảo đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định của Nhà nước; khám sức khỏe định kỳ và khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động Công ty.

- Công ty đã phổ biến các quy định, nội quy an toàn vệ sinh lao động thuộc các ngành nghề công ty đang thực hiện; tổ chức huấn luyện định kỳ về phương pháp làm việc an toàn cho người lao động; định kỳ tổ chức kiểm tra An toàn vệ sinh lao động; cấp phát đúng thời hạn, đúng chế độ về trang bị phòng hộ, trang bị đồng phục cho khối gián tiếp, trang bị bảo hộ lao động, cấp phát bồi dưỡng độc hại; mua bảo hiểm an toàn cá nhân cho 100% người lao động Công ty.

- Ngoài ra Công ty còn thực hiện những nội dung mang tính chất phúc lợi khác như: chi tiền ăn giữa ca cho người lao động hàng tháng; tặng quà Tết Nguyên đán bằng hiện vật; thăm hỏi, tặng quà cán bộ, công nhân lao động trực đảm bảo giao thông vào những ngày giáp Tết; thăm hỏi, tặng quà cho cán bộ hưu trí và người lao động nghỉ hưu; hỗ trợ cho nữ lao động nghỉ thai sản; chi tiền mừng tuổi đầu năm; tặng quà tết cho người lao động có hoàn cảnh khó khăn.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Công ty luôn quan tâm đến việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động đang làm việc tại công ty nhằm đáp ứng được yêu cầu công việc và bảo đảm quyền lợi cho người lao động

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Công ty hiểu rằng đóng góp xã hội và chia sẻ với cộng đồng là trách nhiệm của mỗi doanh nghiệp. Do đó, trong năm 2023 dù còn nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, nhưng Công ty luôn có trách nhiệm với cộng đồng địa phương, luôn tích cực tham gia các chương trình đồng hành cùng xã hội, tham gia các hoạt động và đóng góp vào các chương trình tương thân, tương ái thông qua việc thực hiện đóng góp hỗ trợ để trang bị vật chất nhu cầu cần thiết phục vụ đời sống cho cán bộ, chiến sĩ thực hiện nhiệm vụ tại các chốt dân quân biên giới tỉnh Tây Ninh; ủng hộ cuộc vận động chăm lo tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024 của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Phường Bình Thuận, Quận 7; đóng góp kinh phí chương trình hành động của Thành phố “Cả nước chung tay vì người nghèo – không để ai bị bỏ lại phía sau” của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh - Khởi Thi Đua 24.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Những mặt làm được:

Trong năm 2023 mặc dù Thành phố Hồ Chí Minh còn gặp nhiều khó khăn, nền kinh tế hồi phục. Kinh tế khó khăn nên vốn đầu tư vào xây dựng hạ tầng giao thông hạn chế. Mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng dưới sự điều hành và định hướng của Hội đồng quản trị Công ty; Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn đã lãnh đạo đơn vị thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2023, đảm bảo các mục tiêu đã đề ra trong năm về doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức.

Trong năm 2023, tập thể lãnh đạo và người lao động Công ty đã nỗ lực hết mình trong sản xuất kinh doanh hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Doanh thu và thu nhập

khác đạt được trong năm 2023 là 1.294,37 tỷ đồng, đạt 133,3% so kế hoạch năm 2023.

a. Đối với lĩnh vực cung cấp quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ:

Trong năm 2023, Công ty đã chủ động bằng nguồn lực của mình thực hiện đạt chất lượng 100% giá trị trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được chủ đầu tư giao, góp phần quan trọng đảm bảo an toàn giao thông và mỹ quan đô thị của thành phố.

Việc chủ đầu tư tiếp tục cho áp dụng công nghệ cao bóc tái sinh nguội vào công tác duy tu sửa chữa hệ thống đường bộ đã mang lại hiệu quả cao trong chất lượng sản phẩm cũng như khai thác hiệu quả nguồn thiết bị máy móc đã được đầu tư. Cùng với việc tăng tần suất thực hiện vệ sinh mặt đường và sử dụng trang bị xe máy hiện đại nên công tác đảm bảo an toàn giao thông được công ty thực hiện tốt, đảm bảo các tuyến đường luôn sạch đẹp và vệ sinh môi trường.

Trong năm qua Công ty đã ứng dụng vật liệu mới, giải pháp mới trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ: Nâng cấp phần mềm tuần tra và trang cấp công cụ, dụng cụ hiện đại, phù hợp hỗ trợ cho công tác tuần tra tại các đơn vị trực thuộc ngày càng hiệu quả hơn; Chủ động đề xuất và được chủ đầu tư chấp thuận tiếp tục đưa công nghệ tái chế vào công tác duy tu đường nội đô (áp dụng cho khu vực nội thành); Nghiên cứu và thử nghiệm về thi công sơn đường rắc bi phản quang hạt lớn nhằm tăng độ phản quang vạch sơn kẻ đường, đảm bảo an toàn cho người và xe cộ lưu thông vào ban đêm.

b. Đối với lĩnh vực thực hiện công trình kinh doanh:

Trong năm 2023, Công ty tiếp tục duy trì được thương hiệu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tiếp tục được sự ủng hộ của các Chủ đầu tư truyền thống. Mặc dù đa số công trình được các Chủ đầu tư triển khai vào quý cuối năm, tuy nhiên với nguồn công trình chuyển tiếp từ các năm trước Công ty đã chủ động huy động nguồn lực triển khai thực hiện các công trình đảm bảo tiến độ, đạt chất lượng, kịp thời ghi nhận doanh thu năm 2023.

Với chủ trương quan tâm tham gia mở rộng thị trường, tham gia thực hiện nguồn vốn nhà nước tại các doanh nghiệp giúp Công ty đã ký kết được một số hợp đồng thi công với chủ đầu tư mới góp phần tạo nguồn công trình thi công trong thời gian tới.

Trong Quý IV, Công ty tham dự đấu thầu thực hiện nhiều công trình cao bóc tái sinh nguội mặt đường, các công trình kinh doanh có giá trị lớn góp phần khai thác nguồn lực thiết bị xe máy đã được đầu tư có hiệu quả, tạo việc làm ổn định, đảm bảo đời sống người lao động.

c. Đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh VLXD:

Trong năm 2023, lĩnh vực sản xuất kinh doanh sản phẩm BTN, nhũ tương nhựa tiếp tục giúp Công ty chủ động đáp ứng nhu cầu cho các công trình do Công ty thi công, góp phần hoàn thành đạt chất lượng và tiến độ các công trình trọng điểm của thành phố trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và tăng cường bán VLXD ra bên ngoài.

1.2. Những khó khăn, hạn chế:

a. Đối với lĩnh vực cung cấp quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ:

Giá một số chủng loại vật tư thực tế trên thị trường biến động liên tục nên công ty

gặp một số khó khăn nhất định trong triển khai thi công công trình. Bên cạnh đó, Công ty đã chủ động ứng vốn thi công trước phần khối lượng phát sinh hợp đồng nhằm đảm bảo giao thông kịp thời, nhưng công tác phê duyệt dự toán điều chỉnh phát sinh chậm đã ảnh hưởng đến tiến độ thanh toán, kéo dài thời gian thu hồi vốn của công ty

Việc điều chỉnh dự toán năm 2023 theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 về công bố đơn giá xây dựng công trình khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của UBND Thành phố Hồ Chí Minh theo chiều hướng giảm làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu tài chính của Công ty

b. Đối với lĩnh vực thực hiện công trình kinh doanh:

Nhiều công trình vướng mặt bằng thi công chưa triển khai thi công, dẫn đến bị động trong công tác triển khai thi công.

Nguồn vật liệu cát cung cấp cho công trình khan hiếm, giá cả vật tư tăng cao dẫn đến việc chậm tiến độ thi công một số công trình để ghi nhận doanh thu năm 2023.

Năng lực, kinh nghiệm Công ty khi tham dự các gói thầu có quy mô lớn trên các tuyến cao tốc còn hạn chế.

Một số đơn vị trong Công ty còn chưa chủ động, quan tâm tìm kiếm thị trường để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

c. Đối với lĩnh vực kinh doanh VLXD:

Sự biến động liên tục tăng về giá vật liệu đầu vào như cát, đá, nhựa đường, dầu, nhựa đường khiến cho việc sản xuất gặp nhiều khó khăn; chi phí vận chuyển bê tông nhựa nóng tăng; sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường sản xuất cung ứng bê tông nhựa nóng đã làm doanh thu lĩnh vực này bị sụt giảm đáng kể.

Về mặt bằng đặt trạm sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương chưa thực hiện được do pháp lý nhà đất đã làm ảnh hưởng đến việc tái đầu tư và giảm tính cạnh tranh của doanh nghiệp.

Dây chuyền sản xuất bê tông nhựa nóng đã được công ty đầu tư đã lâu, sử dụng công nghệ lạc hậu, chi phí sản xuất lớn nên hiệu quả sản xuất chưa cao.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

BẢNG KÊ PHÂN TÍCH TÀI SẢN:

| TÀI SẢN | Năm 2022 | | Năm 2023 | | Chênh lệch | Tỷ lệ tăng, giảm % |
|-----------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 841.540.306.734 | 80,9% | 939.445.491.487 | 83,6% | 97.905.184.753 | 11,63% |
| I. Tiền và các khoản t.đương tiền | 137.443.822.550 | 13,2% | 176.164.947.398 | 15,7% | 38.721.124.848 | 28,17% |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 700.000.000 | 0,1% | 737.245.601 | 0,1% | 37.245.601 | 5,32% |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 618.261.286.074 | 59,4% | 721.743.571.584 | 64,2% | 103.482.285.510 | 16,74% |
| IV. Hàng tồn kho | 80.128.162.669 | 7,7% | 39.594.998.118 | 3,5% | -40.533.164.551 | -50,59% |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 5.007.035.441 | 0,5% | 1.204.728.786 | 0,1% | -3.802.306.655 | -75,94% |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 199.268.928.924 | 19,1% | 184.213.245.792 | 16,4% | -15.055.683.132 | -7,56% |

| | | | | | | |
|-------------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|-----------------------|--------------|
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 15.870.942.965 | 1,5% | 6.125.687.798 | 0,5% | -9.745.255.167 | -61,40% |
| II. Tài sản cố định | 162.465.710.429 | 15,6% | 164.132.707.664 | 14,6% | 1.666.997.235 | 1,03% |
| I. Tài sản cố định hữu hình | 162.465.710.429 | 15,6% | 164.132.707.664 | 14,6% | 1.666.997.235 | 1,03% |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 20.932.275.530 | 2,0% | 13.954.850.330 | 1,2% | -6.977.425.200 | -33,33% |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 1.040.809.235.658 | 100,0% | 1.123.658.737.279 | 100,0% | 82.849.501.621 | 7,96% |

Tổng giá trị tài sản ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2023 là 939.445.491.487 đồng tăng tăng 11,63% so với năm 2022. Trong đó, tiền và các khoản tương đương tiền tăng 28,17 % so với năm 2022, đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 5,32% so với năm 2022, các khoản phải thu ngắn hạn tăng 5,32% so với năm 2022, hàng tồn kho giảm 50,59% so với năm 2022.

Tổng giá trị tài sản dài hạn tại thời điểm 31/12/2023 giảm 7,56% so với năm 2022. Mức giảm này chủ yếu từ giảm các khoản phải thu dài hạn tiền ký quỹ đảm bảo chờ quyết toán tỷ lệ giảm 61,4% so với năm 2022, tài sản dài hạn khác giảm 33,33% so với năm 2022 do phân bổ lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa.

Hệ số Doanh thu thuần/ Tổng tài sản năm 2023 (1,15) , năm 2022 (1,27).

Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản năm 2023 (0,03) năm 2022 (0,03).

Nợ phải thu ngắn hạn: 721.743.571.584 đồng , trong đó nợ phải thu quá hạn thanh toán: 77.287.293.498 đồng.

b) Tình hình nợ phải trả

Tại thời điểm 31/12/2023 tình hình nợ phải trả 800.555.297.811 đồng, trong đó nợ ngắn hạn: 794.927.322.811 đồng , hệ số thanh toán ngắn hạn đảm bảo >1(1,18), hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu đảm bảo <3(2,48).

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Tinh gọn bộ máy quản lý.
- Ban hành các định mức nguyên vật liệu, nhiên liệu dùng cho sản xuất.
- Kế hoạch bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ thiết bị xe máy.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Giữ vững thị trường đang có, tăng cường nâng cao năng lực trong các lĩnh vực cây xanh, chiếu sáng, thủy lợi đảm nhận các công trình có giá trị lớn.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần): không .

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Tiêu thụ điện năm 2023: 382.710 Kwh

Tiêu thụ nước năm 2023: 4.860 m³

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Trong năm 2023, Công ty đã luôn quan tâm đến việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách, thực hiện trích

nộp BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động đảm bảo đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định của Nhà nước. Đồng thời tổ chức thăm hỏi, trợ cấp khó khăn, tổ chức tham quan cho người lao động theo đúng Thỏa ước lao động, thực hiện tái ký hợp đồng lao động cho người lao động đủ điều kiện.

Công ty đặc biệt chú trọng đến việc đảm bảo an toàn lao động cho người lao động, trang bị đầy đủ và đúng chế độ các trang bị bảo hộ lao động, cấp phát bồi dưỡng độc hại cho công nhân lao động. Đồng thời công ty đã mua bảo hiểm an toàn cá nhân cho toàn bộ người lao động.

Việc giải quyết các chế độ cho người lao động nghỉ hưu, thôi việc được Công ty thực hiện đầy đủ, đúng theo các quy định của pháp luật.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Sản phẩm dịch vụ của Công ty chủ yếu thực hiện các công trình duy tu, sửa chữa, xây lắp đường bộ, sản phẩm gắn liền với lợi ích cộng đồng, với phương châm thực hiện cung cấp sản phẩm dịch vụ tốt nhất, đem lại tiện ích cao nhất cho cộng đồng, Công ty luôn áp dụng những công nghệ hiện đại, sử dụng nguồn nguyên liệu đạt chất lượng để thi công, sản phẩm hoàn thiện đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và được các cơ quan thẩm quyền nghiệm thu đưa vào sử dụng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Trong năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty đã đề ra những quyết sách, những biện pháp phù hợp, linh hoạt kịp thời giúp Công ty đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh, nỗ lực hoàn thành các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, các khoản nộp ngân sách nhà nước, thực hiện nhiều biện pháp tăng cường công tác quản lý, tiết kiệm chi phí, vận động thực hành tiết kiệm điện, nước...; đảm bảo mức chi cổ tức 100% đúng như nghị quyết được đại hội đồng cổ đông thông qua. Mặt khác quan tâm đến chính sách tiền lương và thực hiện tốt các chính sách liên quan đến quyền lợi người lao động.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Năm 2023, Thành phố Hồ Chí Minh còn nhiều khó khăn, nền kinh tế hồi phục chậm, bên cạnh đó tình hình chính trị thế giới vẫn bất ổn gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng tác động lâu dài đến kinh tế trong nước. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo và định hướng của Hội đồng quản trị Công ty, sự nỗ lực trong hoạt động lãnh đạo, điều hành của tập thể Ban Tổng Giám đốc Công ty và người lao động Công ty; đơn vị đã thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2023, đảm bảo các mục tiêu đã đề ra trong năm về doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị (Phương hướng sản xuất, kinh doanh năm 2024):

- Hoàn thành chỉ tiêu tài chính năm 2024 được đề ra.
- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn của doanh nghiệp.
- Đảm bảo sự ổn định trong hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển bền vững.

- Thực hiện tốt công tác chăm lo, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động, thực hiện tốt các chính sách, chế độ đối với người lao động, đảm bảo thu nhập người lao động.

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HDQT):

| St t | Họ và tên | Chức danh | Số CP sở hữu | Số CP đại diện chủ sở hữu | Tỷ lệ |
|---------|-----------------|--|-----------------|---------------------------------|--------|
| 1 | Huỳnh Minh Anh | Chủ tịch HDQT | | 4.560.000 | 16,00% |
| 2 | Hoàng Anh Giao | Thành viên HDQT, Tổng Giám đốc Cty | 2.137 | 4.275.000 | 15,01% |
| 3 | Võ Anh Tú | Thành viên HDQT, P.Tổng Giám đốc Cty | 22.087 | 4.275.000 | 15,08% |
| 4 | Trần Thanh Hưng | Thành viên HDQT | 510.048 | | 1,79% |
| 5 | Nguyễn Danh Thụ | Thành viên HDQT | 203 | | 0,001% |

b. Các cuộc họp HDQT:

| Stt | Thành viên HDQT | Số buổi họp HDQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|-----|---------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------------|
| 1 | Ông Huỳnh Minh Anh | 06/06 | 100% | |
| 2 | Ông Hoàng Anh Giao | 06/06 | 100% | |
| 3 | Ông Võ Anh Tú | 06/06 | 100% | |
| 4 | Ông Trần Thanh Hưng | 06/06 | 100% | |
| 5 | Ông Nguyễn Danh Thụ | 06/06 | 100% | |

c. Hoạt động giám sát của HDQT đối với Ban Tổng Giám đốc:

- HDQT giám sát Ban Tổng Giám đốc trong việc triển khai thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của HDQT;

- Hội đồng quản trị đã tổ chức **06** cuộc họp bàn bạc, thảo luận và biểu quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty. Ngoài ra, HDQT cũng tổ chức nhiều phiên họp dưới hình thức lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên HDQT bằng văn bản để chỉ đạo định hướng các vấn đề quan trọng, cấp thiết.

- Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành 17 Nghị quyết với sự biểu quyết thống nhất cao 100% ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị về các nội dung.

2. Ban kiểm soát :

a. Thành viên Ban kiểm soát :

| St t | Họ và tên | Chức danh | Số CP sở hữu | Số CP đại diện chủ sở hữu | Tỷ lệ |
|---------|-----------------|-------------------------------------|-----------------|---------------------------------|--------|
| 1 | Nguyễn Minh Đức | Trưởng BKS | 4.478 | | 0,016% |
| 2 | Hoàng Ngọc Hưng | Thành viên BKS (T01- >T03/2023) | | | |
| 3 | Nguyễn Ngọc Duy | Thành viên BKS (T04- T12/2023) | | 855.000 | 3,00% |
| 4 | Bùi Thống Nhất | Thành viên BKS | 101 | | 0,000% |

b. Hoạt động Ban kiểm soát :

Về nhân sự: Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 vào ngày 21/04/2023, đã thống nhất thông qua việc miễn nhiệm chức vụ Thành viên Ban Kiểm soát (nhiệm kỳ 2021-2026) đối với Ông Hoàng Ngọc Hưng và đã tiến hành bầu bổ sung Ông Nguyễn Ngọc Duy làm Thành viên Ban Kiểm soát trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2021-2026.

Hiện Ban Kiểm soát hoạt động gồm có 03 thành viên, trong đó Trưởng Ban kiểm soát hoạt động chuyên trách tại Công ty.

Về hoạt động: Trong năm 2023, Ban Kiểm soát đã thực hiện các công tác như sau:

- BKS đã duy trì tốt hoạt động theo quy định tại Điều lệ và Quy chế hoạt động của BKS: đã cử thành viên tham dự đầy đủ các Phiên họp thường kỳ của HĐQT; đại diện BKS cũng tham dự các phiên họp giao ban định kỳ của Ban điều hành và một số cuộc họp khác có liên quan để nắm bắt và giám sát tình hình quản trị, điều hành tại Công ty;

- Đã thực hiện các công tác đúng theo kế hoạch hoạt động năm 2023 của Ban Kiểm soát, bao gồm: thực hiện kiểm tra, giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; Giám sát, đánh giá hiệu lực và mức độ tuân thủ quy chế kiểm soát nội bộ, quy chế báo cáo và các quy chế quản trị nội bộ khác của Công ty; Giám sát thẩm định tính hợp pháp, tính hệ thống và trung thực trong công tác kế toán, sổ sách kế toán, trong nội dung báo cáo tài chính, các phụ lục và tài liệu liên quan, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và báo cáo khác trước khi trình Đại hội đồng cổ đông hoặc các cơ quan nhà nước có liên quan;

- Đã xem xét, thẩm tra các Báo cáo tài chính văn phòng, Báo cáo tài chính riêng

và hợp nhất hàng quý tại Công ty, các Báo cáo tài chính văn phòng, Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên và cả năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCs);

- Tham gia ý kiến trong việc soạn thảo, xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các quy chế, quy định nội bộ để phù hợp với những thay đổi của các quy định pháp luật hiện hành; Thực hiện một số công tác khác theo chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

Trong năm 2023, Ban Kiểm soát đã tiến hành 02 cuộc họp với những nội dung như sau:

- Triển khai Kế hoạch hoạt động năm 2023 của Ban Kiểm soát; Phân công nhiệm vụ cho các thành viên BKS;

- Thông qua các báo cáo về việc phân tích, đánh giá tình hình hoạt động và thực hiện các chỉ tiêu tài chính các quý trong năm; Thông qua các tài liệu, báo cáo của Ban Kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát và các cán bộ quản lý:

a. Tiền lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Đơn vị: đồng

| Stt | Họ và tên | Chức danh | Thù lao | Tiền lương | Tiền thưởng | Tổng |
|--------------------------|------------------|-------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Hội đồng quản trị | | | | | | |
| 1 | Huỳnh Minh Anh | Chủ tịch HĐQT | 144.900.000 | | 154.261.159 | 299.161.159 |
| 2 | Hoàng Anh Giao | Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc | 66.780.000 | 428.400.000 | 146.030.769 | 641.210.769 |
| 3 | Võ Anh Tú | Thành viên HĐQT, P.Tổng giám đốc | 66.780.000 | 390.600.000 | 157.050.654 | 614.430.654 |
| 4 | Trần Thanh Hưng | Thành viên HĐQT | 66.780.000 | | 61.602.426 | 128.382.426 |
| 5 | Nguyễn Danh Thụ | Thành viên HĐQT | 66.780.000 | | 61.602.426 | 128.382.426 |
| 6 | Đỗ Thị Thùy Linh | Phụ trách quản trị | 42.840.000 | | 25.000.000 | 67.840.000 |
| Ban kiểm soát | | | | | | |

| | | | | | | |
|----------------------|--------------------|---------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 1 | Nguyễn Minh Đức | Trưởng BKS | 390.600.000 | | 142.072.500 | 532.672.500 |
| 2 | Hoàng Ngọc Hưng | Thành viên BKS (T01->T03/2023) | 15.540.000 | | 17.489.371 | 33.029.371 |
| 3 | Nguyễn Ngọc Duy | Thành viên BKS (T04-T12/2023) | 31.080.000 | | 39.232.912 | 70.312.912 |
| 4 | Bùi Thông Nhất | Thành viên BKS | 46.620.000 | | 56.722.283 | 103.342.283 |
| Ban điều hành | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Hoàng Thái | Phó Tổng giám đốc | | 390.600.000 | 142.072.500 | 532.672.500 |
| 2 | Võ Văn Sơn | Phó Tổng giám đốc | | 390.600.000 | 152.072.500 | 542.672.500 |
| 3 | Phan Minh Hải Lãng | Phó Tổng giám đốc | | 390.600.000 | 142.072.500 | 532.672.500 |
| 4 | Phan Thị Tú Trinh | Kế toán trưởng | | 361.620.000 | 113.850.000 | 475.470.000 |

b. Giao dịch cổ phiếu người nội bộ :

| Stt | Họ và tên | Chức danh | Số CP sở hữu | Tỷ lệ |
|-----|------------------|--|--------------|--------|
| 1 | Huỳnh Minh Anh | Chủ tịch HĐQT | | |
| 2 | Hoàng Anh Giao | Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc | 2.137 | 0,007% |
| 3 | Võ Anh Tú | Thành viên HĐQT, P.Tổng G.đốc Cty | 22.087 | 0,077% |
| 4 | Trần Thanh Hưng | Thành viên HĐQT | 510.048 | 1,79% |
| 5 | Nguyễn Danh Thụ | Thành viên HĐQT | 203 | 0,001% |
| 6 | Đỗ Thị Thùy Linh | Phụ trách quản trị | 1.526 | 0,005% |
| 7 | Nguyễn Minh Đức | Trưởng BKS | 4.478 | 0,016% |

| | | | | |
|----|--------------------|--------------------------------|---------|--------|
| 8 | Hoàng Ngọc Hưng | Thành viên BKS (T01->T03/2023) | 0 | 0 |
| 9 | Nguyễn Ngọc Duy | Thành viên BKS (T04-T12/2023) | 0 | 0 |
| 10 | Bùi Thống Nhất | Thành viên BKS | 101 | 0,000% |
| 11 | Nguyễn Hoàng Thái | Phó Tổng giám đốc | 5.089 | 0,018% |
| 12 | Võ Văn Sơn | Phó Tổng giám đốc | 103.719 | 0,364% |
| 13 | Phan Minh Hải Lãng | Phó Tổng giám đốc | | |
| 14 | Phan Thị Tú Trinh | Kế toán trưởng | 8.753 | 0,031% |

c. Hợp đồng giao dịch với người nội bộ : không

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Công Trình Giao thông Sài Gòn và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh: Chúng tôi xin lưu ý về việc Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phê duyệt các báo cáo quyết toán đối với các công trình “Đặt hàng cung ứng SPDVCI công tác khoán quản lý, duy tu thường xuyên hệ thống đường bộ” thuộc giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước, trước khi cổ phần hoá từ năm 2013 đến tháng 4 năm 2016, được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính mục VIII.1 “Những thông tin tài chính khác”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán).

Địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính: website: giaothongsaigon.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 939.445.491.487 | 841.540.306.734 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 176.164.947.398 | 137.443.822.550 |
| Tiền | 111 | | 141.164.947.398 | 137.443.822.550 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 35.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2.1 | 737.245.601 | 700.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 737.245.601 | 700.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 721.743.571.584 | 618.261.286.074 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 583.856.984.487 | 600.830.289.177 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 165.279.585.524 | 48.899.104.757 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4.1 | 49.894.295.071 | 32.242.866.168 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (77.287.293.498) | (63.710.974.028) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 39.594.998.118 | 80.128.162.669 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 39.594.998.118 | 80.128.162.669 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.204.728.786 | 5.007.035.441 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.11 | 1.204.728.786 | 5.007.035.441 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 184.213.245.792 | 199.268.928.924 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 6.125.687.798 | 15.870.942.965 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4.2 | 6.125.687.798 | 15.870.942.965 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 164.132.707.664 | 162.465.710.429 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 164.132.707.664 | 162.465.710.429 |
| - Nguyên giá | 222 | | 365.202.086.778 | 355.212.686.932 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (201.069.379.114) | (192.746.976.503) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 754.691.819 | 754.691.819 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (754.691.819) | (754.691.819) |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2.2 | - | - |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13.954.850.330 | 20.932.275.530 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9.2 | 13.954.850.330 | 20.932.275.530 |
| Tài sản dài hạn khác | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.123.658.737.279 | 1.040.809.235.658 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | | | 800.555.297.811 | 729.109.147.001 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 794.927.322.811 | 723.311.909.312 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 207.333.369.388 | 225.396.560.015 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 333.028.332.315 | 222.435.448.525 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 7.455.270.311 | 2.026.758.578 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 41.521.186.120 | 34.095.993.512 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.13 | 12.768.959 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 196.016.388.580 | 230.620.042.984 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 9.560.007.138 | 8.737.105.698 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.627.975.000 | 5.797.237.689 |
| Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | 5.627.975.000 | 5.797.237.689 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 323.103.439.468 | 311.700.088.657 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 322.183.121.803 | 310.779.770.992 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 284.997.640.000 | 284.997.640.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 284.997.640.000 | 284.997.640.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 711.011.577 | 711.011.577 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 12.974.873.292 | 12.974.873.292 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 23.499.596.934 | 12.096.246.123 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế năm trước | 421a | | 329.387.650 | 275.707.286 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 23.170.209.284 | 11.820.538.837 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 920.317.665 | 920.317.665 |
| Nguồn kinh phí | 431 | V.16 | 920.317.665 | 920.317.665 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.123.658.737.279 | 1.040.809.235.658 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.288.309.809.945 | 1.319.676.336.802 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp | 10 | | 1.288.309.809.945 | 1.319.676.336.802 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 1.183.794.704.737 | 1.219.963.617.434 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 104.515.105.208 | 99.712.719.368 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 3.991.140.569 | 1.802.677.009 |
| Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| Lãi/ (lỗ) chia từ công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.6.1 | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6.2 | 76.108.175.172 | 70.397.248.707 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 32.398.070.605 | 31.118.147.670 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.4 | 2.068.841.330 | 3.114.063.032 |
| Chi phí khác | 32 | VI.5 | 463.998.278 | 367.433.478 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 1.604.843.052 | 2.746.629.554 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 34.002.913.657 | 33.864.777.224 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.7 | 6.818.924.796 | 6.786.639.165 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 27.183.988.861 | 27.078.138.059 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | 807 | 803 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.9 | 807 | 803 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 34.002.913.657 | 33.864.777.224 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 18.725.812.993 | 18.131.634.514 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 13.576.319.470 | 11.630.785.116 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (4.832.102.185) | (3.069.328.523) |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | (169.262.689) | (305.737.311) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 61.303.681.246 | 60.252.131.020 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (105.613.415.247) | (210.759.438.911) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 40.533.164.551 | 21.376.787.000 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 82.988.049.891 | 131.699.995.112 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 6.977.425.200 | 6.982.385.200 |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (5.635.838.541) | (6.594.677.483) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.557.831.010) | (5.399.943.561) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 76.995.236.090 | (2.442.761.623) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản dài hạn | 21 | | (20.392.810.228) | (19.874.479.910) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn | 22 | | 840.961.616 | 1.413.000.000 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (37.245.601) | (700.000.000) |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.109.673.902 | 1.896.596.186 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | | (15.479.420.311) | (17.264.883.724) |
| III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | | | |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (22.794.690.931) | (22.510.671.606) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (22.794.690.931) | (22.510.671.606) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 38.721.124.848 | (42.218.316.953) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 137.443.822.550 | 179.662.139.503 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | V.1 | 176.164.947.398 | 137.443.822.550 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn, chủ sở hữu là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26/12/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : **284.997.640.000 đồng.**

Trụ sở : 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Quận 7, Tp. HCM

Ngày 18/01/2022 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mục đích bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố HCM, bảo trì công trình đường thủy nội địa.,
- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, điện lực; bưu điện, thủy lợi.,
- Kinh doanh vật liệu xây dựng: Sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường...

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đa phần thực hiện các hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích và thi công các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước nên công tác quyết toán kéo dài và khi có các chính sách thay đổi sẽ ảnh hưởng nhiều đến giá trị quyết toán, làm thay đổi kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, 14 xí nghiệp trực thuộc và Văn phòng công ty quản lý chung hoạt động của toàn Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 5/5/2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Niên độ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty con được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Việc thành lập công ty được thực hiện thông qua việc mua lại vốn của Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam Việt, là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ năm 2011 đến thời điểm đầu tư. Do vậy, ngày Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ sẽ được hợp nhất kể từ ngày 23/11/2016.

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

Ngoài ra, Công ty còn có các khoản nợ phải thu khó đòi liên quan đến việc phê duyệt quyết toán các công trình SPDVCI thi công trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần đang chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Các tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn tiếp tục sử dụng do Công ty thực hiện tốt công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị xe máy.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| - Các tài sản khác | 04 năm |
| - Tài sản vô hình khác | 03 - 06 năm |

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chi tiêu riêng :

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện Hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu xây dựng

Việc điều chỉnh giảm doanh thu xây dựng khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán giảm chi phí xây dựng hoàn thành của Chủ đầu tư và các Cấp có thẩm quyền.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho các bộ phận kinh doanh của Công ty theo tiêu thức doanh thu hoặc lợi nhuận.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

| Công ty | Địa điểm | Quan hệ |
|---|----------|-------------|
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC | Việt Nam | Cổ đông lớn |

19. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

20. Thông tin về báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân bổ theo một tiêu thức hợp lý (Doanh thu hoặc lợi nhuận).

20.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ | 650.615.098.874 | 585.472.544.200 |
| - Doanh thu thi công công trình | 614.067.227.688 | 706.500.519.160 |
| - Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng | 23.627.483.383 | 27.703.273.442 |
| Cộng | 1.288.309.809.945 | 1.319.676.336.802 |

21. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 124.118.791 | 181.505.017 |
| Văn phòng Công ty | 93.076.655 | 126.761.422 |
| Các Xí nghiệp trực thuộc | 17.115.201 | 53.484.121 |
| Công ty con | 13.926.935 | 1.259.474 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 141.040.828.607 | 137.262.317.533 |
| Văn phòng Công ty | 139.008.426.469 | 136.685.601.273 |
| Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM | 32.560.816.789 | 24.541.657.026 |
| Ngân hàng An Bình TP.HCM - CN TP.HCM | 26.217.230 | 73.765.654 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tây Sài Gòn | 13.416.575.812 | 82.931.694 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Sài Gòn | 87.812.923 | 88.615.524 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN 5 | 9.683.999 | 2.471.948.517 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn | 92.798.495.748 | 109.317.858.890 |
| Kho bạc TP.HCM | 108.823.968 | 108.823.968 |
| Các Xí nghiệp trực thuộc | 1.970.491.064 | 406.256.702 |
| Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM | 185.134.234 | 406.256.702 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn | 1.785.356.830 | - |
| Công ty con | 61.911.074 | 170.459.558 |
| Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM | 1.217.443 | 1.217.443 |
| VIB PGD Trần Nhân Tôn | 6.116.954 | 1.254.964 |
| MB CN Bắc Sài Gòn | 51.135.193 | 167.987.151 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | 3.441.484 | - |
| - Các khoản tương đương tiền | 35.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM | 20.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn | 10.000.000.000 | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN 5 | 5.000.000.000 | - |
| Cộng | 176.164.947.398 | 137.443.822.550 |

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| 2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng BIDV | 737.245.601 | 700.000.000 |
| Cộng | 737.245.601 | 700.000.000 |
| 2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | - |

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| 3.1 Ngắn hạn | | |
| Phải thu khách hàng của Công ty mẹ | 581.544.586.549 | 598.029.782.380 |
| TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ -P1 | 52.222.000 | 119.042.500 |
| TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ -P3 | 5.465.287.000 | 5.465.287.000 |
| TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ -P4 | 1.842.173.665 | 2.581.418.379 |
| TT QL Hạ Tầng GT Đường bộ | 348.229.607.844 | 298.799.356.121 |
| TT Quản lý Đường Thủy | 27.214.288.993 | 20.918.920.000 |
| Ban QLDA ĐT XD các công trình giao thông | 22.325.048.468 | 30.477.620.315 |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV | 613.406.891 | 1.601.909.960 |
| Công ty TNHH TMDV VT XD GT T&T | 27.243.440.429 | 37.966.384.429 |
| Công Ty TNHH Xây dựng Giao thông MBM | 10.453.007.320 | 10.230.631.000 |
| Công ty Cổ Phần Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt | 33.162.543.198 | 33.162.543.198 |
| Khách hàng khác | 104.943.560.741 | 156.706.669.478 |
| Phải thu khách hàng của Công ty con | 2.312.397.938 | 2.800.506.797 |
| TT Quản lý Hạ tầng Giao thông | 288.544.504 | 1.607.952.788 |
| Khách hàng khác | 2.023.853.434 | 1.192.554.009 |
| Cộng | 583.856.984.487 | 600.830.289.177 |

3.2 Dài hạn

- -

3.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- -

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|-----------------------|---------------|----------------------|---------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 4.1 Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng | 797.440.219 | - | 796.719.479 | - |
| - Phải thu khác của Văn phòng | 38.790.063.226 | 2.233.190.938 | 24.430.588.207 | 6.430.787.853 |
| + Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm | 51.085.094 | - | - | - |
| + Công ty CP CTGT 60 | 523.598.000 | 523.598.000 | 523.598.000 | 523.598.000 |
| + Xí nghiệp công trình 4 | 1.185.994.938 | 1.185.994.938 | 1.185.994.938 | 1.185.994.938 |
| + Xí nghiệp công trình 7 | 4.711.194.915 | 523.598.000 | 4.721.194.915 | 4.721.194.915 |
| + Phải thu từ NSNN đang chờ xử lý | 31.538.980.267 | - | 17.367.853.000 | - |
| + Đối tượng khác | 779.210.012 | - | 631.947.354 | - |
| - Phải thu khác của các Xí | 10.306.791.626 | - | 5.436.176.579 | - |
| + Xí nghiệp đường bộ 1 | 7.268.093.982 | - | 1.174.264.991 | - |
| + Xí nghiệp đường bộ 4 | 33.131.528 | - | 361.258.571 | - |
| + Xí nghiệp đường bộ 6 | 2.054.514.087 | - | 1.245.008.580 | - |
| + Xí nghiệp sản xuất LỘTHGT | 146.354.337 | - | 130.928.272 | - |
| + Xí nghiệp sản xuất BTNN | 40.721.960 | - | 44.514.591 | - |
| + Xí nghiệp công trình 2 | - | - | 147.130.709 | - |
| + Xí nghiệp công trình 3 | 44.913.015 | - | 39.244.052 | - |

| | | | | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| + Xí nghiệp công trình 5 | 54.980.832 | - | 795.207.336 | - |
| + Xí nghiệp công trình 6 | 135.442.785 | - | 53.871.670 | - |
| + Xí nghiệp công trình 8 | 253.841.463 | - | 309.713.958 | - |
| + Xí nghiệp công trình 9 | 28.343.545 | - | 718.661.308 | - |
| + Xí nghiệp công trình 10 | 55.306.979 | - | 210.224.965 | - |
| + Xí nghiệp công trình thanh | 187.621.673 | - | 198.088.584 | - |
| + Xí nghiệp CTHTGiao thông | 3.525.440 | - | 8.058.992 | - |
| - Phải thu khác của Công ty con | - | - | 1.579.381.903 | - |
| Cộng | 49.894.295.071 | 2.233.190.938 | 32.242.866.168 | 6.430.787.853 |

| | Số cuối năm | | Số cuối năm | |
|---|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 4.2 Dài hạn | | | | |
| - Ký quỹ, ký cược | 6.125.687.798 | - | 15.870.942.965 | - |
| + TT QL HT GT Đường Bộ | 36.905.062 | - | 12.565.253.922 | - |
| + TT QL Hạ tầng Kỹ thuật TPHCM | - | - | 328.179.611 | - |
| + TTQL ĐH Giao Thông Đô Thị | 852.736.840 | - | 918.281.840 | - |
| + Trung tâm QL GT Công Cộng | 832.744.018 | - | - | - |
| + Điện lực Long Thành | 6.800.000 | - | - | - |
| + Cục quản lý đường bộ IV | 1.846.664.978 | - | 694.632.592 | - |
| + TT Quản lý Đường Thủy | 1.849.836.900 | - | 1.064.595.000 | - |
| + BQL các dự án đầu tư xây dựng KCN cao TPHCM | 400.000.000 | - | - | - |
| + Công ty TNHH TMDV TC XD Cầu Đường Hồng An | 300.000.000 | - | 300.000.000 | - |
| Cộng | 6.125.687.798 | - | 15.870.942.965 | - |

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + TT QL HT GT Đường Bộ - P1 | 52.222.000 | 52.222.000 | 1.702.930.816 | 1.702.930.816 |
| + TT QL HT GT Đường Bộ - P3 | 5.465.287.000 | 5.465.287.000 | 6.270.680.915 | 6.270.680.915 |
| + TT QL HT GT Đường Bộ - P4 | 1.842.173.665 | 1.842.173.665 | 2.900.013.620 | 2.900.013.620 |
| + Tổng Công Ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV | 582.589.683 | 582.589.683 | 1.571.092.752 | 1.571.092.752 |
| + CTCP ĐT&XD CT Nước (Wasaco) | 90.106.278 | 90.106.278 | 90.106.278 | 90.106.278 |
| + CTy TNHH XD CT An Cường | 267.581.500 | 267.581.500 | 267.581.500 | 267.581.500 |
| + CTy CP Cấp nước Gia Định | 211.595.335 | 211.595.335 | 323.308.335 | 323.308.335 |
| + Xí nghiệp công trình 7 | 4.711.194.915 | 4.711.194.915 | 4.721.194.915 | 4.721.194.915 |

| | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Xí Nghiệp Công Trình 4 | 1.928.349.204 | 1.928.349.204 | 1.928.349.204 | 1.928.349.204 |
| + Công ty CP CTGT 60 | 523.598.000 | 523.598.000 | 523.598.000 | 523.598.000 |
| + CTy TNHH XD GT MBM | 10.230.631.000 | 10.230.631.000 | 10.230.631.000 | 7.031.237.000 |
| + Công ty TNHH TMDV VT XD GT T&T | 25.198.321.386 | 25.198.321.386 | 35.622.321.386 | 23.517.174.970 |
| + Trung tâm Quản lý Đường thủy | - | - | 1.449.188.000 | 434.756.400 |
| + Trung tâm QL ĐH Giao thông Đô thị | - | - | 2.333.295.486 | 1.633.306.840 |
| + BQLDA ĐT XD các CT Giao thông | 6.252.600.048 | 3.763.112.024 | 3.733.659.915 | 2.927.745.415 |
| + Công ty Cổ Phần Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt | 10.312.198.603 | 7.218.539.023 | 10.312.198.603 | 5.156.099.302 |
| + Đối tượng khác | 25.338.055.888 | 15.201.992.485 | 4.069.428.824 | 2.711.797.766 |
| Cộng | 93.006.504.505 | 77.287.293.498 | 88.049.579.549 | 63.710.974.028 |

6 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 15.368.516.124 | - | 22.541.425.289 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 10.972.908 | - | 10.972.908 | - |
| - Chi phí SXKD dở dang | 24.215.509.086 | - | 57.575.764.472 | - |
| Cộng | 39.594.998.118 | | 80.128.162.669 | |

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị xây dựng | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 70.990.256.136 | 178.686.506.710 | 104.388.807.267 | 1.115.006.273 | 32.110.546 | 355.212.686.932 |
| Số tăng trong năm | - | 5.381.175.996 | 14.557.997.868 | 453.636.364 | - | 20.392.810.228 |
| - Mua trong năm | - | 5.381.175.996 | 14.557.997.868 | 453.636.364 | - | 20.392.810.228 |
| Số giảm trong năm | - | 8.625.848.565 | 1.667.269.453 | 78.181.818 | 32.110.546 | 10.403.410.382 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 8.625.848.565 | 1.667.269.453 | 78.181.818 | 32.110.546 | 10.403.410.382 |
| Số dư cuối năm | 70.990.256.136 | 175.441.834.141 | 117.279.535.682 | 1.490.460.819 | - | 365.202.086.778 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.055.014.198 | 116.675.311.324 | 67.258.320.887 | 726.219.548 | 32.110.546 | 192.746.976.503 |
| Số tăng trong kỳ | 1.624.535.220 | 10.499.262.210 | 6.430.112.559 | 171.903.004 | - | 18.725.812.993 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.624.535.220 | 10.499.262.210 | 6.430.112.559 | 171.903.004 | - | 18.725.812.993 |
| Số giảm trong kỳ | - | 8.625.848.565 | 1.667.269.453 | 78.181.818 | 32.110.546 | 10.403.410.382 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 8.625.848.565 | 1.667.269.453 | 78.181.818 | 32.110.546 | 10.403.410.382 |
| Số dư cuối kỳ | 9.679.549.418 | 118.548.724.969 | 72.021.163.993 | 819.940.734 | - | 201.069.379.114 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 62.935.241.938 | 62.011.195.386 | 37.130.486.380 | 388.786.725 | - | 162.465.710.429 |
| Tại ngày cuối kỳ | 61.310.706.718 | 56.893.109.172 | 45.258.371.689 | 670.520.085 | - | 164.132.707.664 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (*)

106.546.949.760 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý

- VND

(*) Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn thực hiện tốt công tác bảo trì, bảo dưỡng xe máy thiết bị nên một số tài sản cố định đã khấu hao hết Công ty vẫn tiếp tục sử dụng.

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm kế toán | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|------------------|-------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | 146.129.900 | 498.056.103 | 110.505.816 | 754.691.819 |
| Số tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | 146.129.900 | 498.056.103 | 110.505.816 | 754.691.819 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | 146.129.900 | 498.056.103 | 110.505.816 | 754.691.819 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | 146.129.900 | 498.056.103 | 110.505.816 | 754.691.819 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày cuối kỳ | - | - | - | - | - | - |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay - VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 754.691.819 VND
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác - VND

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| 9.1. Ngắn hạn | - | - |
| 9.2. Dài hạn | 13.954.850.330 | 20.932.275.530 |
| - Lợi thế kinh doanh | 13.954.850.330 | 20.932.275.530 |
| Cộng | <u>13.954.850.330</u> | <u>20.932.275.530</u> |

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| 10.1.1. Phải trả người bán của Văn phòng: | 45.074.414.987 | 45.074.414.987 | 50.332.850.536 | 50.332.850.536 |
| CTCP TM và XNK Vật tư Giao thông (TRATIMEX) | 17.156.901.300 | 17.156.901.300 | 11.278.701.500 | 11.278.701.500 |
| Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex - CN | 6.792.140.300 | 6.792.140.300 | 6.572.563.800 | 6.572.563.800 |
| Công ty TNHH Đinh Phương Nam | 1.649.322.000 | 1.649.322.000 | 3.098.395.590 | 3.098.395.590 |
| Công ty CP Đầu Tư XD Và Thương Mại Quốc Tế | 2.409.013.200 | 2.409.013.200 | 8.000.356.600 | 8.000.356.600 |
| Công ty TNHH TM DV VT XD Giao thông T&T | 586.697.486 | 586.697.486 | 2.065.211.558 | 2.065.211.558 |
| Công ty TNHH TM DV TC XD Cầu Đường Hồng An | 6.375.793.720 | 6.375.793.720 | 6.490.826.157 | 6.490.826.157 |
| Công ty TNHH SX XD TM DV MTV Thạnh Lộc | - | - | 3.938.992.010 | 3.938.992.010 |
| Công ty TNHH TM XD Anh Dương | 3.746.210.160 | 3.746.210.160 | 4.437.773.530 | 4.437.773.530 |
| Phải trả các đối tượng khác | 6.358.336.821 | 6.358.336.821 | 4.450.029.791 | 4.450.029.791 |

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 10.1.2. Phải trả người bán của các Xí nghiệp trực thuộc : | 158.922.973.687 | 158.922.973.687 | 171.719.909.569 | 171.719.909.569 |
| Xí nghiệp đường bộ 1 | 44.122.374.245 | 44.122.374.245 | 41.629.466.972 | 41.629.466.972 |
| Xí nghiệp đường bộ 4 | 6.284.209.652 | 6.284.209.652 | 12.847.911.553 | 12.847.911.553 |
| Xí nghiệp đường bộ 6 | 44.724.303.887 | 44.724.303.887 | 28.766.264.635 | 28.766.264.635 |
| Xí nghiệp SXLD THGT | 3.511.427.573 | 3.511.427.573 | 3.251.550.740 | 3.251.550.740 |
| Xí nghiệp Sản xuất BTNN | 6.784.820.580 | 6.784.820.580 | 29.469.183.466 | 29.469.183.466 |
| Xí nghiệp Công trình 2 | - | - | 954.770.419 | 954.770.419 |
| Xí nghiệp Công trình 3 | 2.623.539.231 | 2.623.539.231 | 1.458.143.947 | 1.458.143.947 |
| Xí nghiệp Công trình 5 | 5.994.179.598 | 5.994.179.598 | 6.618.227.150 | 6.618.227.150 |
| Xí nghiệp Công trình 6 | 5.854.986.560 | 5.854.986.560 | 9.968.668.136 | 9.968.668.136 |
| Xí nghiệp Công trình 8 | 10.371.931.709 | 10.371.931.709 | 7.795.863.649 | 7.795.863.649 |
| Xí nghiệp Công trình 9 | 3.332.168.511 | 3.332.168.511 | 2.266.998.221 | 2.266.998.221 |
| Xí nghiệp Công trình 10 | 4.128.243.042 | 4.128.243.042 | 6.237.658.773 | 6.237.658.773 |
| Xí nghiệp CT Thanh niên | 19.301.436.039 | 19.301.436.039 | 19.665.848.848 | 19.665.848.848 |
| XN CT Hạ tầng Giao thông | 1.889.353.060 | 1.889.353.060 | 789.353.060 | 789.353.060 |
| 10.1.3. Phải trả người bán của Công ty con : | 3.335.980.714 | 3.335.980.714 | 3.343.799.910 | 3.343.799.910 |
| Công ty TNHH TM DV TC XD Cầu Đường Hồng An | 258.913.090 | 258.913.090 | 121.303.910 | 121.303.910 |
| Công ty TNHH Đại Kim Phát | 256.480.400 | 256.480.400 | 256.480.400 | 256.480.400 |
| HTX VT và TC Cơ Giới Số 6 | - | - | 448.038.000 | 448.038.000 |
| Công ty TNHH Thạnh Hưng Thành | - | - | 43.151.200 | 43.151.200 |
| Công ty TNHH Kỹ Thuật Thiên Hưng | - | - | 749.949.580 | 749.949.580 |
| Công ty TNHH Mua Bán Cừ Tràm Trọng Nhân | - | - | 222.020.000 | 222.020.000 |
| Khách hàng khác | 2.820.587.224 | 2.820.587.224 | 1.502.856.820 | 1.502.856.820 |
| Cộng | 207.333.369.388 | 207.333.369.388 | 225.396.560.015 | 225.396.560.015 |

10.2. Dài hạn

10.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

10.4. Phải trả người bán là các bên liên quan

11 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Thuế phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Phát sinh tăng | Số đã nộp, phát sinh giảm | Thuế phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|-----------------------|----------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng - Công ty mẹ | 2.124.060.187 | - | 109.725.349.887 | 103.595.201.166 | - | 4.006.088.534 |
| - Thuế giá trị gia tăng - Công ty con | | 129.193.963 | (143.064.038) | 164.925.903 | 178.795.978 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp - Công ty mẹ | - | 1.855.044.107 | 7.122.843.940 | 5.593.318.033 | - | 3.384.570.014 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp - Công ty con | | 42.520.508 | 64.611.763 | 42.520.508 | - | 64.611.763 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 2.675.647.510 | - | 4.857.348.836 | 3.000.306.390 | 818.605.064 | - |
| - Thuế nhà đất | - | - | 6.506.820 | 6.506.820 | - | - |
| - Tiền thuế đất | - | - | 714.597.329 | 714.597.329 | - | - |
| - Phí, lệ phí, phải nộp khác - Công ty mẹ | 207.327.744 | - | 98.818.977 | 98.818.977 | 207.327.744 | - |
| Cộng | 5.007.035.441 | 2.026.758.578 | 122.447.013.514 | 113.216.195.126 | 1.204.728.786 | 7.455.270.311 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 12.1 Khách hàng Công ty mẹ | 332.904.977.540 | 222.435.448.525 |
| + BQLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông | 89.242.567.835 | 29.653.031.486 |
| + Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn TNHH MTV | 28.662.087.530 | 35.073.025.426 |
| + Công ty CP Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh | - | 3.241.860.000 |
| + BQLDA Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô Thị | 145.927.937.357 | 96.697.694.111 |
| + BQLDA đầu tư xây dựng khu vực Huyện Bình Chánh | 27.926.534.162 | 29.699.258.000 |
| + BQLDA đầu tư xây dựng khu vực Quận 12 | - | 8.169.241.800 |
| + BQLDA đầu tư xây dựng khu vực Huyện Hóc Môn | 18.483.586.000 | - |
| + BQLDA đầu tư xây dựng khu vực Quận Tân Bình | 6.768.728.000 | - |
| + BQL Đường sắt đô thị | 7.957.442.040 | - |
| + BQLDA đầu tư xây dựng thành phố Thủ Dầu Một | 577.755.000 | 12.276.633.000 |
| + Đối tượng khác | 7.358.339.616 | 7.624.704.702 |
| 12.2 Khách hàng Công ty con | 123.354.775 | - |
| + Công ty CP Xây dựng ALC | 123.354.775 | - |
| Cộng | <u><u>333.028.332.315</u></u> | <u><u>222.435.448.525</u></u> |

13 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------|---------------------------------|------------------------|
| 13.1 Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | 12.768.959 | - |
| Cộng | <u><u>12.768.959</u></u> | <u><u>-</u></u> |

13.2 Dài hạn

13.3. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| 14.1. Ngắn hạn | | |
| - Phải trả về cổ phần hóa - phải nộp về HFIC | 156.381.600 | 156.381.600 |
| - Phải trả ngắn hạn khác của Văn phòng | 13.749.009.861 | 29.515.031.948 |
| + Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh | - | 5.586.000.000 |
| + Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh | 7.120.660.129 | 7.120.660.129 |
| + Xí nghiệp Đường bộ 1 | 91.363.108 | 71.715.188 |
| + Xí nghiệp Đường bộ 4 | 256.861.687 | 266.818.687 |
| + Xí nghiệp Công trình 1 | 980.618.509 | 980.618.509 |
| + Xí nghiệp Công trình 2 | 230.173.615 | 352.323.008 |
| + Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII | - | 1.112.022.678 |
| + Xí nghiệp Công trình 4 | 1.333.989.177 | 1.333.989.177 |
| + Cổ đông khác(cổ tức phải trả) | 98.098.911 | 106.770.642 |

+ Đối tượng khác 3.637.244.725 12.584.113.930

14 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| - Phải trả ngắn hạn khác của các Xí Nghiệp | 181.653.466.271 | 200.927.679.259 |
| + Xí nghiệp Đường Bộ 1 | 28.456.777.633 | 60.109.433.080 |
| + Xí nghiệp Đường Bộ 4 | 17.121.579.937 | 28.871.007.732 |
| + Xí nghiệp Đường Bộ 6 | 12.384.646.878 | 4.224.619.606 |
| + Xí nghiệp SXLD HTTH GT | 4.309.887.126 | 4.274.596.623 |
| + Xí nghiệp sản xuất bê tông nhựa nóng | 62.087.822.766 | 25.792.171.528 |
| + Xí nghiệp công trình 2 | 247.758.836 | 6.272.123.880 |
| + Xí nghiệp công trình 3 | 4.477.145.552 | 13.739.361.790 |
| + Xí nghiệp công trình 5 | 1.964.278.653 | 3.003.896.004 |
| + Xí nghiệp công trình 6 | 6.030.029.290 | 11.106.656.416 |
| + Xí nghiệp công trình 8 | 17.615.337.355 | 25.241.443.550 |
| + Xí nghiệp công trình 9 | 707.458.361 | 1.339.567.728 |
| + Xí nghiệp công trình 10 | 7.223.347.773 | 5.997.476.018 |
| + Xí nghiệp công trình thanh niên | 18.485.317.429 | 10.838.117.757 |
| + Xí nghiệp Công trình Hệ thống Giao thông | 542.078.682 | 117.207.547 |
| - Phải trả ngắn hạn khác của Công ty con | 457.530.848 | 20.950.177 |
| + BHXH, BHYT, BHTN | 3.529.848 | 20.950.177 |
| + Khác | 454.001.000 | |
| Cộng | <u>196.016.388.580</u> | <u>230.620.042.984</u> |

14.2. Dài hạn - -

14.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán - -

14.4. Phải trả bên liên quan

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước tại ngày 01/01/2022 | 284.997.640.000 | 711.011.577 | 12.974.873.292 | 22.879.806.197 | 321.563.331.066 |
| - Lợi nhuận trong năm | | | | 27.078.138.059 | 27.078.138.059 |
| - Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | (4.005.546.681) | (4.005.546.681) |
| - Phân phối cổ tức | | | | (33.914.719.160) | (33.914.719.160) |
| - Điều chỉnh giảm theo BBKT Thuế | | | | 58.567.708 | 58.567.708 |
| Số dư đầu năm nay tại ngày 31/12/2022 | 284.997.640.000 | 711.011.577 | 12.974.873.292 | 12.096.246.123 | 310.779.770.992 |
| - Lợi nhuận trong năm | | | | 27.183.988.861 | 27.183.988.861 |
| - Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 | | | | (196.548.390) | (196.548.390) |
| - Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 | | | | (4.184.184.060) | (4.184.184.060) |
| - Phân phối cổ tức | | | | (11.399.905.600) | (11.399.905.600) |
| Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2023 | 284.997.640.000 | 711.011.577 | 12.974.873.292 | 23.499.596.934 | 322.183.121.803 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | Số lượng CP | Trị giá vốn góp |
|----------------------------------|-------------|-------------------|------------------------|
| - Vốn góp của HFIC | 49% | 13.965.000 | 139.650.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 51% | 14.534.764 | 145.347.640.000 |
| Cộng | 100% | 28.499.764 | 284.997.640.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 284.997.640.000 | 284.997.640.000 |
| + Vốn góp cuối năm | 284.997.640.000 | 284.997.640.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 11.399.905.600 | 33.914.719.160 |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 28.499.764 | 28.499.764 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

16. NGUỒN KINH PHÍ

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|-------------|-------------|
| - Nguồn kinh phí đầu năm | 920.317.665 | 920.317.665 |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 920.317.665 | 920.317.665 |

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY:

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 1.1. Doanh thu | | |
| - Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ | 650.615.098.874 | 585.472.544.200 |
| - Doanh thu thi công công trình | 614.067.227.688 | 706.500.519.160 |
| - Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng | 23.627.483.383 | 27.703.273.442 |
| Cộng | 1.288.309.809.945 | 1.319.676.336.802 |
| 1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan | - | - |

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ | 566.069.354.695 | 508.566.805.172 |
| - Giá vốn thi công công trình | 594.589.862.136 | 684.271.311.664 |
| - Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng | 23.135.487.906 | 27.125.500.598 |
| Cộng | 1.183.794.704.737 | 1.219.963.617.434 |

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.991.140.569 | 1.802.677.009 |
| - Cổ tức nhận được từ Công ty con | - | - |
| Cộng | 3.991.140.569 | 1.802.677.009 |

4 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| 4.1. Thu nhập | | |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 840.961.616 | 1.266.651.514 |
| - Cho thuê xe, máy thi công | 316.129.000 | 497.073.000 |
| - Các khoản thu nhập khác | 911.750.714 | 1.350.338.518 |
| Cộng | 2.068.841.330 | 3.114.063.032 |

4.2. Thu nhập khác đối với các bên liên quan

5 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Chi phí máy thi công cho thuê xe | 418.904.651 | 343.411.535 |
| - Các khoản chi phí khác | 45.093.627 | 24.021.943 |
| Cộng | 463.998.278 | 367.433.478 |

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 6.1. Chi phí bán hàng | - | - |
| 6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 76.108.175.172 | 70.397.248.707 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 33.724.656.358 | 29.899.629.770 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 1.315.056.647 | 1.277.310.501 |
| - Trích và hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ | - 169.262.689 | (305.737.311) |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.219.194.186 | 1.173.165.781 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.444.577.712 | 2.586.691.239 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 1.080.220.163 | 1.547.971.483 |
| - Chi phí dự phòng | 28.863.653.341 | 18.035.155.551 |
| - Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi | - 15.287.333.871 | (6.404.370.435) |
| - Chi phí khác bằng tiền | 7.214.994.231 | 7.145.585.492 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.702.419.094 | 15.441.846.636 |
| Cộng | 76.108.175.172 | 70.397.248.707 |

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.818.924.796 | 6.786.639.165 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Cộng | 6.818.924.796 | 6.786.639.165 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 34.002.913.657 | 33.864.777.224 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 91.710.334 | 68.418.600 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 91.710.334 | 68.418.600 |
| * Chi phí thù lao | 46.620.000 | 44.400.000 |
| * Chi phí phạt | 45.090.334 | 24.018.600 |
| - Chuyển lỗ các năm trước | - | - |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 34.094.623.991 | 33.933.195.824 |
| Trong đó: | | |
| + Thu nhập chịu thuế được hưởng mức thuế suất ưu đãi | - | - |
| + Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thông thường | 34.094.623.991 | 33.933.195.824 |
| - Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.818.924.796 | 6.786.639.165 |
| + Thuế TNDN được áp dụng thuế suất ưu đãi | - | - |
| + Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%) | 6.818.924.796 | 6.786.639.165 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 27.183.988.861 | 27.078.138.059 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*) | 4.184.184.060 | 4.202.095.071 |
| - Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 28.499.764 | 28.499.764 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 807 | 803 |

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số liệu trích bổ sung sau Đại hội đồng cổ đông hằng năm.

9 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 27.183.988.861 | 27.078.138.059 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*) | 4.184.184.060 | 4.202.095.071 |
| Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm | - | - |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 28.499.764 | 28.499.764 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 807 | 803 |

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số liệu trích bổ sung sau Đại hội đồng cổ đông hằng năm.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY:

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin tài chính khác:

a - Sau thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Công ty nhận được các Thông báo kết quả xét duyệt ngân sách năm 2013, 2014, 2015, 2016 do Sở Giao thông Vận tải TP.HCM ban hành đối với các công trình: “Đặt hàng cung ứng SPDVCI công tác khoán quản lý, duy tu thường xuyên hệ thống đường bộ”, trong đó có phát sinh chênh lệch giảm giá trị quyết toán được phê duyệt so với giá trị đã được các chủ đầu tư nghiệm thu thanh toán 100% giá trị. Toàn bộ giá trị cắt giảm chủ yếu là chi phí nhân công, Công ty đã thanh toán kịp thời đầy đủ cho người lao động, đã hạch toán và được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại các báo cáo tài chính hàng năm.

Ngày 26/9/2022 Công ty nhận được công văn 2621/TTQLĐB-TCKT từ Trung tâm QLHTGT Đường Bộ về việc nộp hoàn ngân sách công tác duy tu thường xuyên hệ thống đường bộ năm 2012 và năm 2014, 2015, 2016 trên địa bàn Khu 1,2,3,4. Qua đó Trung tâm QLHTGT Đường Bộ đã sử dụng tiền ký quỹ đảm bảo chờ quyết toán và lãi từ tiền ký quỹ đảm bảo chờ quyết toán của các công trình đặt hàng SPDVCI để nộp hoàn ngân sách cho các thông báo xét duyệt giảm năm 2012, 2014, 2015 và 2016.

Ngày 6/6/2023 Công ty nhận được công văn 1488/TTQLĐB-TCKT từ Trung tâm QLHTGT Đường Bộ. Qua đó Trung tâm đã sử dụng tiền ký quỹ đảm bảo chờ quyết toán của công trình sửa chữa đường Rừng Sác để nộp hoàn ngân sách cho các thông báo xét duyệt giảm năm 2014, 2015, 2016.

Ngày 9/11/2023 Công ty nhận được công văn 3357/TTQLĐB-TCKT từ Trung tâm QLHTGT Đường Bộ. Qua đó Trung tâm đã sử dụng tiền bảo hành xây lắp 2 gói công trình "SC đường Hồng Bàng" và "SC đường Thoại Ngọc Hầu" để nộp hoàn ngân sách cho các thông báo xét duyệt giảm năm 2014, 2015, 2016.

Ngày 16/11/2023 Công ty nhận được công văn 3459/TTQLĐB-TCKT từ Trung tâm QLHTGT Đường Bộ. Qua đó Trung tâm đã sử dụng tiền bảo hành xây lắp gói công trình "SC cầu Bình Triệu" để nộp hoàn ngân sách cho các thông báo xét duyệt giảm năm 2014, 2015, 2016.

Ngày 29/12/2023 Công ty nhận được công văn 4037/TTQLĐB-TCKT từ Trung tâm QLHTGT Đường Bộ. Qua đó Trung tâm đã sử dụng tiền ký quỹ đảm bảo chờ quyết toán của Công ty nộp tại Trung tâm cho các năm 2015, 2016, 2021 và khoản tiền xây lắp của các công trình lập BCKTKT do các Khu Quản lý giao thông đô thị số 1,2,3,4, Trung tâm quản lý hạ tầng Giao thông đường bộ thực hiện để nộp hoàn ngân sách công tác duy tu thường xuyên hệ thống đường bộ năm 2015, 2016.

b - Ngoài ra, Công ty còn có các khoản quyết toán tăng chưa được Sở tài chính ghi vốn để thanh toán (theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà Nước tại công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn số 709/TB-KV IV ngày 28/09/2018).

Công ty đã gửi các văn bản đề nghị các Cơ quan chức năng hướng dẫn xử lý các giá trị quyết toán cắt giảm này để Công ty thực hiện. Do vậy, sau khi có sự hướng dẫn của các Cơ Quan chức năng và các Cấp có Thẩm quyền thì việc phê duyệt quyết toán ngân sách những công trình đã thi công trước thời điểm chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần sẽ làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh, ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Ngoài các thông tin đã trình bày trong báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ảnh hưởng hoạt động liên tục của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh

3. Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

3.1. Bên có liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-------------|
| + Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC | Cổ đông lớn |

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

a. Tiền lương Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát:

| Nội dung giao dịch | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| + Tiền lương Tổng Giám đốc | 428.400.000 | 408.000.000 |
| + Thù lao Ban kiểm soát | 483.840.000 | 460.000.000 |
| + Thù lao Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, phụ trách quản | 454.860.000 | 433.200.000 |
| Ông Huỳnh Minh Anh | 144.900.000 | 138.000.000 |
| Ông Hoàng Anh Giao | 66.780.000 | 63.600.000 |
| Ông Võ Anh Tú | 66.780.000 | 63.600.000 |
| Ông Trần Thanh Hưng | 66.780.000 | 63.600.000 |
| Ông Nguyễn Danh Thụ | 66.780.000 | 63.600.000 |
| Bà Đỗ Thị Thùy Linh | 42.840.000 | 40.800.000 |
| Tổng | 1.367.100.000 | 1.301.200.000 |

3. Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu : (tiếp theo)

b. Bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

b. Bên liên quan khác

| Bên liên quan - Nội dung giao dịch | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| + Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC | | |
| - Phải trả tiền cổ tức theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên | - | 11.032.350.000 |
| - Nộp lại phần lợi nhuận năm 2012 theo biên bản làm việc ngày 20/07/2022 | - | 1.674.022.466 |
| - Chi cổ tức năm 2022 theo NQ số 19/HĐQT ngày 05/12/2022 & 08/HĐQT ngày 18/05/2023 | 11.172.000.000 | 5.586.000.000 |

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

| Bên liên quan - Nội dung giao dịch | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|---------------|
| + Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC | | |
| - Phải trả tiền tạm ứng cổ tức năm 2022 | - | 5.586.000.000 |

4. Số công nhân viên tại thời điểm báo cáo : 498 người

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục.

6. Quỹ lương, thù lao:

Quỹ tiền lương, lương bổ sung khác và thù lao của Ban Quản trị Công ty được thực hiện năm 2023 căn cứ các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng Quản trị, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

| Quỹ lương bộ phận | Quỹ lương |
|--|------------------------|
| Tiền lương Ban điều hành Công ty | 2.352.420.000 |
| Tiền thù lao HĐQT, Ban KS và thư ký HĐQT | 938.700.000 |
| Tiền lương, bổ sung khác người lao động | 113.570.585.635 |
| Tổng | 116.861.705.635 |

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo tài chính Công ty kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS). Tuy nhiên, số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2021 & năm 2022 ngày 08/05/2023 của Cục Thuế Thành Phố Hồ Chí Minh, ảnh hưởng đến các chỉ tiêu như sau:

a. Ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2022:

| Chỉ tiêu | Mã số | Số trước điều chỉnh | Điều chỉnh | Số sau điều chỉnh |
|---------------------------------------|-------|------------------------|-------------------|------------------------|
| 1. Tài sản | | 48.825.895.121 | 73.209.636 | 48.899.104.757 |
| - Trả trước cho người bán ngắn | 132 | 48.825.895.121 | 73.209.636 | 48.899.104.757 |
| 2. Nguồn vốn | | 239.446.355.080 | 73.209.636 | 239.519.564.716 |
| - Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 225.463.660.470 | (67.100.455) | 225.396.560.015 |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 1.998.696.559 | 28.062.019 | 2.026.758.578 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | 11.983.998.051 | 112.248.072 | 12.096.246.123 |

b. Ảnh hưởng trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính 2022 của Công ty:

| Chỉ tiêu | Mã số | Số trước điều chỉnh | Điều chỉnh | Số sau điều chỉnh |
|------------------------------------|-------|---------------------|--------------|-------------------|
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 70.464.349.162 | (67.100.455) | 70.397.248.707 |
| - Chi phí thuế thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.773.219.074 | 13.420.091 | 6.786.639.165 |

c. Ảnh hưởng trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2022 của Công ty:

| Chỉ tiêu | Mã số | Số trước điều chỉnh | Điều chỉnh | Số sau điều chỉnh |
|--|-------|---------------------|--------------|-------------------|
| - Lợi nhuận trước thuế | 01 | 33.797.676.769 | 67.100.455 | 33.864.777.224 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 131.767.095.567 | (67.100.455) | 131.699.995.112 |

TP.HCM, Ngày 21 tháng 03 năm 2024

XÁC NHẬN NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
HOÀNG ANH GIAO